BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 12/06/2023

09/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,107.53	0.56%	1,100.85	0.77%	227.60	0.36%
Tổng KLGD (tr. cp)	**902.41**	**-31.90%**	**225.53**	**-32.87%**	**128.03**	**-17.46%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**839.93**	**-30.69%**	**198.82**	**-28.87%**	**117.95**	**-21.49%**
TB 20 phiên (tr. cp)	772.88	8.68%	177.22	12.19%	110.59	6.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**16,531**	**-30.23%**	**5,646**	**-34.87%**	**1,952**	**-26.36%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**15,085**	**-28.22%**	**4,785**	**-30.20%**	**1,807**	**-27.66%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,069	15.43%	4,344	10.15%	1,669	8.25%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	190	44%	17	57%	84	35%
Số mã giảm	191	44%	12	40%	88	37%
Số mã đứng giá	54	12%	1	3%	68	28%

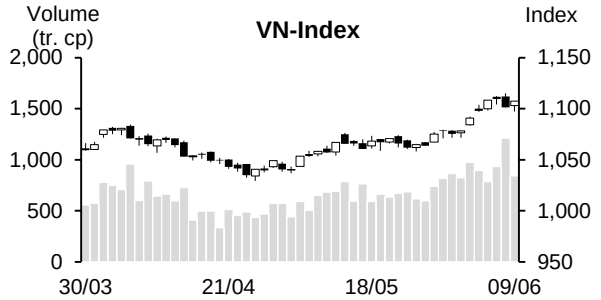

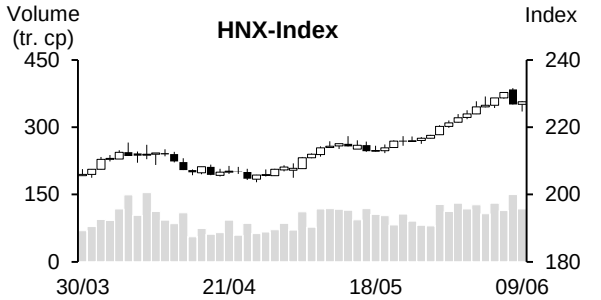

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại với tín hiệu kéo trụ bất ngờ vào cuối phiên. Sau phiên lao dốc hôm qua, tâm lý nhà đầu tư tỏ ra khá thận trọng. VN-Index giằng co quanh ngưỡng tham chiếu với sự phân hóa của nhiều nhóm ngành, cùng với đó là thanh khoản sụt giảm đáng kể. Riêng nhóm chứng khoán và dược phẩm y tế là những nhóm ngành hiếm hoi tăng giá nổi bật trong phiên sáng. Điểm nhấn của thị trường đến vào phiên chiều. Ngay khi VN-Index giảm thủng mốc 1,100 điểm, lực cầu bắt đáy được kích hoạt giúp thị trường ngay lập tức bật tăng trở lại trước khi vươn lên đóng cửa cao nhất phiên. Tuy nhiên, dòng tiền chỉ tập trung chủ yếu kéo trụ trong khi sắc đỏ vẫn đang áp đảo ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Độ rộng thị trường cho thấy sự cân bằng của số mã tăng giảm giá.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên phục hồi trở lại với khối lượng giao dịch duy trì ở quanh mức trung bình 10 phiên và 20 phiên, qua đó chứng tỏ dòng tiền vẫn đang ở lại thị trường. Chỉ số phục hồi sau khi về test lại khoảng trống tăng giá vào ngày 05/06/2023 (quanh mức 1,095 điểm) cho thấy lực mua vẫn xuất hiện tích cực khi chỉ số về hỗ trợ này. Xu hướng ngắn hạn của VN Index vẫn đang được duy trì khi mà chỉ số vẫn giữ ở trên các đường MA5, MA20, MA50 và các đường này đều đang hướng lên tích cực. Các chỉ báo MACD, RSI đang có tín hiệu tăng trở lại, tuy nhiên chỉ số đang gặp áp lực tại vùng đỉnh cũ tháng 01/2023 (quanh mức 1,120 điểm). Chỉ số cần vượt hoàn toàn kháng cự này để duy trì được đà tăng ngắn hạn trước đó. Trong trường hợp tiếp tục điều chỉnh, VN Index sẽ có khả năng về test đường MA20 (quanh mức 1,080 điểm). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên phục hồi nhưng vẫn nằm dưới đường MA5. Tuy nhiên, đường MA20 vẫn đang hướng lên cho thấy xu hướng trong ngắn hạn vẫn đang khả quan và đường này (vùng 220-221 điểm) sẽ là hỗ trợ quan trọng. Nhìn chung, xu hướng tăng ngắn hạn của thị trường có khả năng được giữ vững. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng những nhịp điều chỉnh kỹ thuật để cơ cấu lại danh mục. Với mục tiêu chính là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: NLG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MPC, DPM

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NLG	Mua	12/06/23	33	33	0.0%	40.5	22.7%	30.9	-6.4%	Vẫn trong xu hướng tích lũy

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	MPC	Quan sát mua	12/06/23	18.3	21-22	17.7	Sức mạnh giá đang cải thiện dần + tín hiệu tích lũy trên các đường MA khá tốt sau khi có phiên vượt qua -> khả năng có thể sớm bật tăng trở lại
2	DPM	Quan sát mua	12/06/23	33.3	38-39.5	32.2	Sức mạnh giá đang cải thiện dần + tín hiệu cắt lên MA50 kèm vol tăng dần trở lại -> khả năng có thể đang vào nhịp tăng mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	58.5	52.1	12.3%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	93.7	93.1	0.6%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	MBB	Nắm giữ	11/05/23	20.25	18.5	9.5%	23.7	28.1%	17.9	-3%	
4	HCM	Mua	15/05/23	26.6	26.05	2.1%	31.5	20.9%	24.9	-4%	
5	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.4	29.65	9.3%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
6	LAS	Mua	23/05/23	10.7	10.3	3.9%	13.1	27%	9.6	-7%	
7	DVN	Mua	26/05/23	18.82	17.5	7.5%	19.3	10%	16.9	-3%	
8	VIB	Mua	29/05/23	23.4	21.05	11.2%	24.9	18%	20.3	-4%	
9	CTG	Mua	30/05/23	28.4	28	1.3%	31.1	11%	27.2	-3%	
10	VSC	Mua	31/05/23	28.85	29.1	-0.9%	31.6	9%	27.9	-4%	
11	REE	Mua	01/06/23	61.9	61.5	0.7%	68.5	11%	59	-4%	
12	SSI	Mua	02/06/23	25.25	23.45	7.7%	26	11%	22.45	-4%	
13	PPC	Mua	05/06/23	16.75	15.65	7.0%	18.35	17%	14.9	-5%	
14	KDH	Mua	08/06/23	30.45	30.45	0.0%	35	15%	29	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thu ngân sách nhà nước đạt hơn 47% dự toán

Theo Bộ Tài chính, dù số thu nội địa 5 tháng đầu năm đạt khá so dự toán, nhưng đang trong xu hướng giảm, thu tháng 1 đạt 14,7%; tháng 2 đạt 7,7%; tháng 3 đạt 8,9%; tháng 4 đạt 9,9%; ước thực hiện tháng 5 đạt 6,4% dự toán.

Về số thu trên địa bàn, theo Bộ Tài chính, ước tính có 17/63 địa phương thực hiện thu nội địa 5 tháng đạt trên 48% dự toán; 13/63 địa phương có tăng trưởng thu so với cùng kỳ, trong khi có tới 50 địa phương thu thấp hơn so với cùng kỳ.

Cùng với đó, hoạt động xuất nhập khẩu tháng 5 tiếp tục giảm sút; lũy kế kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá có thuế tính đến ngày 15/5/2023 đạt khoảng 45,5 tỷ USD, giảm 19% so cùng kỳ năm 2022.

Về chi ngân sách nhà nước, 5 tháng đạt 653,1 nghìn tỷ đồng, bằng 31,5% dự toán, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá vàng sáng 9/6 tăng 150 nghìn đồng/lượng

8h30 giờ sáng 9/6, giá vàng SJC tại thị trường Hà Nội được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết ở mức 66,45 - 67,05 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), tăng 100 nghìn đồng/lượng ở chiều mua vào và bán ra so với phiên giao dịch ngày hôm qua.

Tương tự, tại Công ty Vàng bạc đá quý Phú Quý niêm yết giá vàng SJC ở mức 66,50 - 67,10 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra), tăng 100 nghìn đồng/lượng ở chiều mua vào và tăng 150 nghìn đồng/lượng ở chiều bán ra so với phiên giao dịch ngày hôm qua.

Trong khi đó, trên thế giới, giá vàng tăng hơn 1% phiên ngày 8/6 trong bối cảnh đồng USD và lợi suất trái phiếu giảm. Vào lúc 0 giờ 42 phút ngày 9/6 theo giờ Việt Nam, giá vàng giao ngay tăng 1,2% lên 1.962,49 USD/ounce, giá vàng kỳ hạn của Mỹ tăng 1% lên 1.978,60 USD/ounce.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

POW đặt kế hoạch thu 2.6 ngàn tỷ đồng trong tháng 6

Theo báo cáo mới công bố, trong tháng 05/2023, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, HOSE: POW) ghi nhận tổng sản lượng điện từ các NMĐ là 6.97 tỷ kWh. Trong đó, NMĐ Cà Mau 1&2 cùng Nhơn Trạch 1 (NT1) vượt kế hoạch sản lượng được giao. Tổng doanh thu từ các nhà máy đạt 13.77 ngàn tỷ đồng.

POW cho biết trong tháng 6 sẽ phấn đấu đạt sản lượng 1.4 tỷ kWh và tổng doanh thu 2.67 ngàn tỷ đồng.

Bên cạnh đó, POW sẽ tiếp tục phối hợp với PV GAS (HOSE: GAS), TKV (Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam) và các đơn vị cung cấp dầu để đảm bảo cung ứng đủ nhiên liệu. Đồng thời, tiếp tục làm việc với EVN/EPTC về chủ trương giao Qc các NMĐ trong năm 2023, và nghiên cứu triển khai phát triển các dự án điện năng lượng tái tạo.

ĐHĐCĐ GMD: Thoái vốn cảng Nam Hải Đình Vũ dự kiến mang về lợi nhuận trên 2,000 tỷ

Sáng 09/06, CTCP Gemadept (HOSE: GMD) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023. GMD đặt mục tiêu năm 2023 với doanh thu hợp nhất đạt 3,920 tỷ đồng, nhích nhẹ so với kết quả năm ngoái. Lãi trước thuế dự kiến 1,136 tỷ đồng, giảm 13%.

Hiện, GMD đã công bố BCTC hợp nhất quý 1/2023 với doanh thu thuần gần 902 tỷ đồng, tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ, nhưng lãi trước thuế lại giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt hơn 308 tỷ đồng. Riêng lãi ròng hơn 202 tỷ đồng, thấp hơn 26%.

Theo giải trình, Công ty cho biết, nguyên nhân lợi nhuận giảm chủ yếu do lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết giảm hơn 104 tỷ đồng, dù lợi nhuận từ hoạt động khai thác cảng và logistics tăng hơn 58 tỷ đồng, cộng thêm đó chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hơn 25 tỷ đồng.

Với kết quả đạt được, GMD đã thực hiện 23% chỉ tiêu doanh thu và 27% kế hoạch lợi nhuận sau 3 tháng đầu năm.

Về phương án phân phối lợi nhuận, năm 2022, đại hội GMD thống nhất mức chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%.

TLG chuẩn bị tạm ứng cổ tức 2023 lần 1 với tỷ lệ 15%

HĐQT CTCP Tập đoàn Thiên Long (HOSE: TLG) thông báo sẽ thực hiện chi cổ tức còn lại của năm 2022 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 vào ngày 05/07/2023.

Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 26/06/2023, tương ứng ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23/06/2023. Về tỷ lệ, TLG sẽ thực hiện chi phần cổ tức 2022 còn lại với tỷ lệ 5% và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15%.

Với tỷ lệ chi trả như trên và gần 78 triệu cp đang lưu hành, TLG sẽ cần phải chi gần 155.6 tỷ đồng để thực hiện nghĩa vụ chi trả cổ tức như đã thông báo.

Liên quan đến kế hoạch năm 2023, TLG dự kiến tỷ lệ cổ tức 2023 sẽ bằng với tỷ lệ của năm 2022 là 35%. Còn ở mục tiêu kinh doanh, Công ty đặt mục tiêu doanh thu thuần đạt 4,000 tỷ đồng, tăng gần 14% so với kết quả năm 2022. Lãi sau thuế dự kiến đi ngang ở mức 400 tỷ đồng. Biên lợi nhuận ở mức 10%.

TLG còn thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Số lượng dự kiến phát hành là 800,000 cp, với giá phát hành là 10,000 đồng/cp.

Số cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời gian thực hiện trong quý 2-3/2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	76,500	2.82%	0.07%
VCB	100,500	0.50%	0.05%
TCB	32,400	2.05%	0.05%
DGC	63,100	6.95%	0.04%
SSI	25,250	3.91%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	12,700	3.25%	0.12%
NVB	15,800	3.27%	0.10%
MBS	18,300	1.67%	0.04%
IPA	17,400	2.35%	0.03%
SDU	36,900	9.17%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,450	-0.57%	-0.03%
CTG	28,350	-0.70%	-0.02%
VJC	96,000	-1.23%	-0.01%
HDB	18,500	-1.07%	-0.01%
VRE	26,700	-0.74%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,700	-2.73%	-0.07%
PTI	33,200	-6.48%	-0.07%
PVI	49,500	-1.00%	-0.04%
BAB	14,100	-0.70%	-0.03%
HJS	32,500	-9.47%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	18,950	4.70%	43,033,394
GEX	19,100	6.70%	36,816,421
NVL	14,600	2.82%	30,832,797
DIG	20,900	0.48%	29,075,496
SHB	12,150	-0.41%	24,693,268

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,700	3.25%	24,391,025
CEO	26,000	-0.76%	13,118,171
PVS	30,600	0.00%	5,998,134
IDJ	14,400	-1.37%	3,619,397
APS	14,800	0.00%	3,400,360

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	18,950	4.70%	792.7
GEX	19,100	6.70%	685.7
DIG	20,900	0.48%	597.6
DGC	63,100	6.95%	566.8
SSI	25,250	3.91%	566.4

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	26,000	-0.76%	337.8
SHS	12,700	3.25%	302.9
PVS	30,600	0.00%	183.2
IDC	42,000	-0.24%	129.8
MBS	18,300	1.67%	59.8

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	7,275,434	232.59
MSN	2,129,000	158.40
STB	4,900,000	139.65
VPB	6,087,801	121.40
EIB	5,115,000	106.39

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	4,285,000	47.94
SCG	585,000	37.44
DNP	1,000,000	22.00
OCH	2,690,000	20.98
C69	930,000	5.95

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.78	974.01	35.29	929.06	1.49	44.95
HNX	1.57	39.28	0.64	9.23	0.92	30.05
Tổng 2 sàn	**38.35**	**1,013.29**	**35.93**	**938.29**	**2.42**	**75.00**

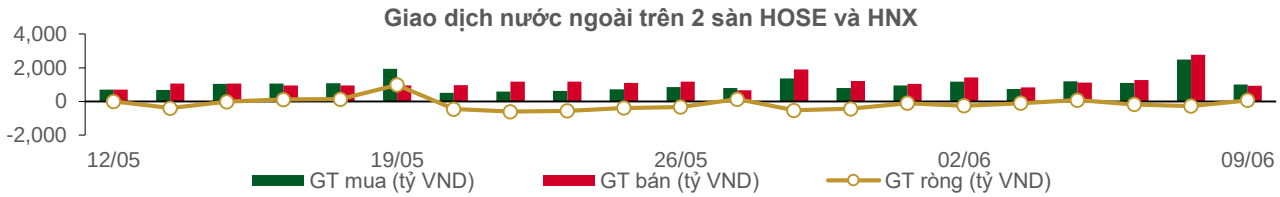

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	18,950	7,036,100	129.48
SSI	25,250	4,681,900	115.74
VCB	100,500	690,800	69.22
STB	28,100	1,992,300	55.12
HPG	22,900	1,805,200	40.95

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	42,000	375,000	15.80
PVS	30,600	470,100	14.39
TNG	20,000	261,000	5.14
CEO	26,000	62,400	1.60
CTC	3,000	290,800	0.86

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	28,350	5,635,700	160.10
GEX	19,100	4,541,000	84.46
VCB	100,500	604,800	60.62
VNM	65,800	819,600	53.89
SSI	25,250	1,749,900	43.27

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	26,000	97,500	2.51
NVB	15,800	100,100	1.57
IDJ	14,400	79,700	1.15
BVS	23,300	45,800	1.06
IVS	8,300	111,900	0.93

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	18,950	6,897,100	126.87
SSI	25,250	2,932,000	72.47
STB	28,100	1,626,400	45.03
HDG	37,500	1,020,100	37.53
VHM	55,500	506,700	28.08

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	42,000	374,500	15.78
PVS	30,600	470,000	14.39
TNG	20,000	261,000	5.14
CTC	3,000	290,800	0.86
NBC	13,000	20,000	0.26

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,350	(4,996,800)	(141.99)
GEX	19,100	(3,454,400)	(64.25)
VNM	65,800	(701,600)	(46.12)
TPB	18,650	(1,530,700)	(28.70)
VPB	19,500	(1,279,000)	(24.73)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVB	15,800	(100,100)	(1.57)
IDJ	14,400	(73,700)	(1.06)
BVS	23,300	(45,700)	(1.05)
IVS	8,300	(111,900)	(0.93)
CEO	26,000	(35,100)	(0.92)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	18,740	-0.1%	1,372,716	25.76
FUEMAV30	13,040	1.1%	15,700	0.20
FUESSV30	13,450	-0.4%	56,910	0.77
FUESSV50	16,420	2.0%	3,000	0.05
FUESSVFL	17,060	0.0%	7,208	0.12
FUEVFVND	23,300	0.6%	1,446,846	33.51
FUEVN100	14,120	0.1%	97,300	1.37
FUEIP100	7,730	-0.4%	10,000	0.08
FUEKIV30	7,210	0.1%	50,600	0.36
FUEDCMID	8,950	-0.4%	177,500	1.59
FUEKIVFS	9,880	0.0%	53,300	0.52
FUEMAVND	9,750	0.0%	0	0.00
FUEFCV50	14,000	-3.5%	2,100	0.03
Tổng cộng			**3,291,080**	**64.33**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	24.47	24.44	0.03
FUEMAV30	0.19	0.02	0.17
FUESSV30	0.00	0.73	(0.73)
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.00	0.00	0.00
FUEVFVND	11.50	32.51	(21.02)
FUEVN100	0.42	1.05	(0.63)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.18	0.18	(0.00)
FUEDCMID	0.20	1.34	(1.14)
FUEKIVFS	0.27	0.25	0.01
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**37.23**	**60.53**	**(23.30)**

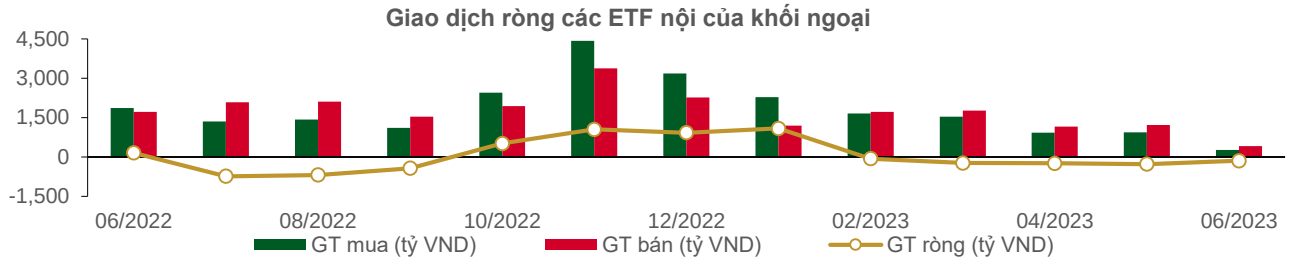

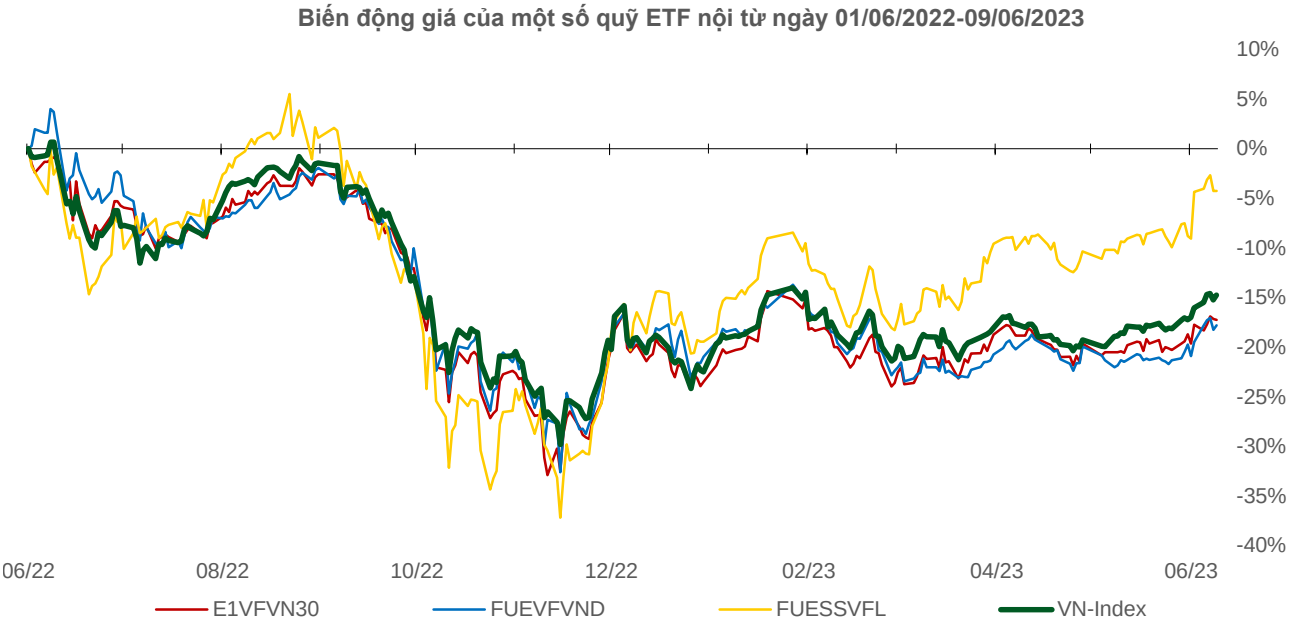

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,350	-2.9%	7,730	88	21,550	1,218	(132)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	330	-5.7%	34,150	59	21,550	421	91	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	320	3.2%	30,770	83	84,600	348	28	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,360	3.8%	1,430	88	84,600	1,220	(140)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,510	4.9%	18,020	145	84,600	1,257	(253)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	0.0%	10	18	84,600	480	(400)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,020	3.0%	90	68	84,600	493	(527)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	3.4%	5,620	153	84,600	720	110	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2226	2,250	-3.0%	490	88	22,900	2,136	(114)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,370	-0.4%	39,920	145	22,900	2,092	(278)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,990	-3.9%	9,090	18	22,900	1,985	(5)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,620	0.0%	0	110	22,900	2,077	(543)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,600	-5.9%	1,650	38	22,900	1,052	(548)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,050	-8.7%	60	68	22,900	970	(80)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	680	-2.9%	5,740	59	22,900	855	175	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,300	-0.8%	161,890	153	22,900	1,520	220	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	80	0.0%	70,710	83	20,250	42	(38)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2214	2,060	3.5%	31,770	88	20,250	1,888	(172)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,970	-0.5%	1,530	145	20,250	1,740	(230)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,030	3.0%	2,730	18	20,250	996	(34)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	790	1.3%	16,520	18	20,250	629	(161)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	400	2.6%	60,720	59	20,250	582	182	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2215	180	0.0%	25,050	88	76,500	90	(90)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2214	320	0.0%	38,990	88	41,400	206	(114)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	540	8.0%	51,250	145	41,400	365	(175)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	370	5.7%	170	38	41,400	129	(241)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	270	3.9%	68,940	153	41,400	394	124	50,000	6.0	09/11/2023
CSTB2224	4,300	0.7%	52,440	88	28,100	4,259	(41)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,360	0.0%	88,460	145	28,100	4,274	(86)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,350	-1.5%	290	38	28,100	959	(391)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	840	0.0%	3,150	59	28,100	1,199	359	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,810	5.8%	49,520	153	28,100	3,748	(62)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	80	0.0%	44,080	83	32,400	70	(10)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,850	8.2%	14,190	88	32,400	1,670	(180)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,810	-3.7%	4,550	145	32,400	1,644	(166)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,900	0.0%	0	68	32,400	1,293	(607)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,370	5.4%	6,930	59	18,650	1,264	(106)	16,840	1.9	07/08/2023
CVHM2216	200	0.0%	23,690	83	55,500	205	5	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,130	8.7%	5,010	88	55,500	768	(362)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,350	5.5%	3,700	145	55,500	842	(508)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,900	6.6%	7,510	88	23,400	2,524	(376)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	430	10.3%	52,330	59	23,400	700	270	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2212	180	5.9%	93,360	88	65,800	46	(134)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	190	0.0%	27,710	83	19,500	108	(82)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	970	-1.0%	35,890	88	19,500	795	(175)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	740	-2.6%	6,790	110	19,500	441	(299)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,570	-3.7%	4,590	68	19,500	977	(593)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	260	0.0%	40,570	83	26,700	228	(32)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	450	0.0%	20,310	88	26,700	305	(145)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	450	-10.0%	34,420	145	26,700	315	(135)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	540	0.0%	0	38	26,700	139	(401)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,600	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	30,600	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	18,500	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	20,250	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,700	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	22,900	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	42,000	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,150	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	58,100	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,188	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	41,400	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	23,400	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,098	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	38,350	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,700	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	38,000	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	17,100	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	35,600	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	72,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	18,650	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,300	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	100,500	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,450	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,350	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	32,400	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	21,550	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,500	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,150	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	12,150	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,500	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,800	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	43,800	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	35,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,750	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	55,500	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	30,450	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	36,400	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,050	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,150	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	65,800	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	158,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,700	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	92,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	126,200	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	61,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,150	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912